

写一写



谢 (12画) 讠+身+寸→谢

xiè thank

谢 讠 谢 谢

谢 谢 谢

谢谢 xièxie thanks



相 (9画) 木+目→相

xiāng mutually

xiàng photograph

相 木 相

相 相 相

相同 xiāngtóng same

相机 xiàngjī camera

